

Tính từ (Adj) - Phần 1

I. Tóm tắt bài giảng

A. Lý thuyết

1. Các loại tính từ

- a) Chỉ định (demonstrative): this, that, these, those
- b) Phân biệt (distributive): each (mỗi), every (mọi) either, neither
- c) Số lượng (quantitative): some, any, no, (a) little/ (a) few, many, much one, twenty
- d) Nghi vấn (interrogative), which, what, whose
- e) Sở hữu (possessive): my, your, his, her, its, our, their
- f) Phẩm chất (quality): clever (khôn ngoan, thông minh), dry (khô), fat (béo, mập), golden, good, heavy, (nặng, đầy), square (vuông).

2. This/these, that/those là các tính từ và đại từ chỉ định:

- **This/these, that/those là các tính từ chỉ định:**

This/ That + Danh từ đếm được số ít. Ví dụ: This house (This là tính từ chỉ định)

These/ Those + Danh từ đếm được số nhiều. Ví dụ: These houses (These là tính từ chỉ định)

Ví dụ:

This beach was quite empty last year. (Năm ngoái bãi biển này hoàn toàn vắng người).

These people come from that hotel over there. (Những người này từ khách sạn đằng kia đến).

What does that notice say? (Bảng thông báo đó nói gì vậy?)

Do you see those birds at the top of the tree? (Bạn có nhìn thấy những con chim ở trên ngọn cây kia không?)

- **This / these / that / those còn được dùng như đại từ:**

This is my umbrella. That's yours. (Đây là cái dù của tôi. Kia là của anh).

These are the old classrooms. Those are the new ones. (Đây là những lớp học cũ. Kia là những lớp học mới).

- **This/ these, that/ those dùng với one/ ones:**

This shirt is expensive. I'll buy that one.

These shirts are expensive. I'll buy those ones.

- **Cách dùng với sở hữu cách**

This shirt is mine.

This is my umbrella. That is yours./ That is Ms Phuong's

This /these / that / those + danh từ + of + possessive (sở hữu cách)

Ví dụ: a friend of mine = my friend

a friend of Ms Phuong's = Ms Phuong's friend

This book of mine = my book

- Lưu ý cách dùng đại từ chỉ định **this/ these, that/ those** thay thế cho danh từ đã được nhắc đến

The **bookshelf** of my room is better than **that** of his room.

The bookshelves of my room are better than those of his room.

- **Those có thể có một mệnh đề quan hệ xác định theo sau:**

Those who couldn't walk were carried on stretchers. (Những ai không thể đi được thì được khiêng trên cáng).

- **This / that / these/ those có thể chỉ một cụm từ hay mệnh đề đã được đề cập trước:**

*He always tell lies. **That** makes me tired. = He always tell lies, which makes me tired.*

(Anh ta luôn nói dối. Điều này khiến tôi mệt mỏi.)

*They're digging up my road. They do **this** every summer.*

(Họ đang đào con đường của tôi. Họ làm việc này mỗi mùa hè)

*He said I wasn't a good wife. Wasn't **that** a horrible thing to say?*

(Anh ta nói rằng tôi không phải là một người vợ tốt. Đó không phải là một điều kinh khủng để nói à?)

3. Vị trí và chức năng của tính từ chỉ phẩm chất

a. Tính từ có thể làm tính từ (attributive use) hoặc bổ ngữ (predicate use).

- Tính từ thường đứng trước danh từ, bổ nghĩa cho danh từ.

Ví dụ: It is a **hot day**.

This is a **new car**.

– Những trường hợp đặc biệt:

+ Đứng sau đại từ bất định everything, anything, something, nothing

I'll tell you something new.

There is nothing new.

He'll provide everything necessary.

+ Đứng sau một nhóm từ ngụ ý đo lường

The river is two hundred kilometers long.

The man is eighty years old. = An eighty – year – old man

The road is four metres wide.

+ Đứng sau danh từ khi cần một nhóm từ bổ nghĩa cho nó

I need to find an employee responsible for this job.

He wants a glass full of milk.

He is a man greedy of money

+ Trong trường hợp nhiều tính từ cùng bổ nghĩa cho một danh từ, có thể đặt sau

He has a face thin and worn, but eager and resolute.

b. Làm bổ ngữ

– Tính từ làm bổ ngữ khi nó kết hợp với một động từ làm thành vị ngữ trong câu.

Các động từ đó được gọi là “linking verb” - động từ nối, ví dụ: “to be, to turn, to become, to fall, to keep, to, remain = stay, ...”

Ví dụ: It is cold, wet and windy.

Nam fell asleep.

Tom became rich (Tom đã trở nên giàu có)

Ann seems happy (Ann dường như sung sướng)

Các linking verb thường gặp:

- ✓ Chỉ tri giác, cảm giác: look (trông), hear (nghe), smell (ngửi), sound (nghe), taste (nếm)

Ví dụ: The idea sounds interesting. (Ý kiến nghe hay đấy)

She looks tired today. (Hôm nay cô ta trông có vẻ mệt mỏi)

The dish tastes delicious

- ✓ Cấu trúc **make** + sb/sth + adj

Ví dụ: Don't make your parents sad. (Đừng làm cho bố mẹ bạn buồn.)

- ✓ Cấu trúc **keep** + sb/sth + adj

Keep your room clean and tidy.

✓ Ngoài ra, các động từ nối khác cũng hay dùng là: appear (xuất hiện), feel (cảm thấy), get/ grow (trở nên), keep (giữ), look (trông), turn (trở nên). Ví dụ:

Tom felt cold (Tom cảm thấy lạnh)

He got/ grew impatient (Anh ta trở nên nôn nóng/ sốt ruột)

Lưu ý: Các linking verb khi không được dùng như là động từ nối thì chúng vẫn có thể được bỏ nghĩa bởi những trạng từ theo cách dùng quen thuộc. Sau đây là một số ví dụ về sự khác nhau trong cách dùng trạng từ và tính từ:

He looked calm (tính từ) (Anh ta trông điềm tĩnh)

He looked calmly (trạng từ) at the angry crowd. (Anh ta điềm tĩnh nhìn vào đám đông giận dữ)

She turned pale (tính từ) (cô ta trở nên xanh xao)

He turned angrily (trạng từ) to the man behind him. (Anh ta giận dữ quay sang người đàn ông đứng sau anh ta)

The soup tasted horrible (tính từ) (Súp nếm kinh khủng thật)

He tasted the soup suspiciously (trạng từ) (Anh ta nếm một cách nghi hoặc)

c. Một số trường hợp đặc biệt: Tính từ có thể có nhiều nghĩa

- Nghĩa của early (sớm) và late (muộn) có thể tùy thuộc vào vị trí của chúng: an early/ a late train (một chuyến xe lửa sớm/ muộn) [câu này có nghĩa là chuyến xe lửa chạy đúng lịch trình là sớm hay muộn trong ngày] còn the train is early/ late (xe lửa đến sớm/ muộn) [câu này có nghĩa là xe lửa đến sớm hay muộn theo giờ ấn định]

- poor (nghèo): This is a poor family.

- poor (nghèo nàn): poor working condition

B. Bài tập: Đặt tính từ trong ngoặc vào đúng vị trí (Chữ trong video)

1. Bring me something to drink (cool)

2. The leaves turn in Autumn (yellow)

3. Woollen clothes keep our bodies (warm)

4. Shelly is a poet (famous)

5. I have nothing to give you (interesting)

6. The corn waved in the wind (ripe, golden)
7. Vietnam is a country (rich and beautiful)
8. I found him still in his bed (asleep)
9. Aren't these oranges (delicious)?
10. Is she a girl (pretty)?

II. Tài liệu đọc thêm

- ✓ “and” được dùng để nối nhiều tính từ.

Ví dụ: a green and brown carpet (một tấm thảm xanh và nâu)

a red, white and blue flag (một lá cờ màu đỏ, trắng và xanh)

The day was cold, wet and windy. (Ngày thì lạnh, ẩm ướt và có gió)

- ✓ Tính từ cũng có thể đi theo sau cả động từ và tân ngữ để làm bổ ngữ cho tân ngữ.

Ví dụ: The sun keeps us warm.

This doesn't make me happy.